

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP  
XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**

*Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024*



Mẫu số B 01 – DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>589.868.959.894</b>	<b>507.485.713.560</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>8.390.429.137</b>	<b>4.538.704.502</b>
1. Tiền	111		8.390.429.137	4.538.704.502
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>549.777.047.634</b>	<b>470.558.720.604</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	265.046.232.036	219.106.034.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	113.098.840.667	72.030.290.989
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	173.799.032.165	181.589.452.265
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.167.057.234)	(2.167.057.234)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.05	<b>10.928.993.812</b>	<b>9.938.493.678</b>
1. Hàng tồn kho	141		10.928.993.812	9.938.493.678
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>20.772.489.311</b>	<b>22.449.794.776</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	413.668.394	285.075.386
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.335.910.223	22.164.719.390
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.12	22.910.694	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.052.920.451.884</b>	<b>969.439.416.463</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>46.530.000</b>	<b>46.530.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	46.530.000	46.530.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>754.248.527.123</b>	<b>811.294.161.192</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	743.820.992.001	800.058.492.100
- Nguyên giá	222		1.049.884.238.229	1.069.410.574.459
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(306.063.246.228)	(269.352.082.359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	10.427.535.122	11.235.669.092
- Nguyên giá	225		16.162.679.425	16.162.679.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.735.144.303)	(4.927.010.333)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>146.705.052.448</b>	<b>91.654.088.812</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		146.705.052.448	91.654.088.812
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.10	<b>149.134.785.162</b>	<b>63.700.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		52.450.000.000	63.700.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		96.900.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(215.214.838)	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.785.557.151</b>	<b>2.744.636.459</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	741.623.043	700.702.351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.043.934.108	2.043.934.108
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.642.789.411.778</b>	<b>1.476.925.130.023</b>

Mẫu số B 01 – DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>874.287.142.491</b>	<b>916.134.192.996</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>660.454.589.255</b>	<b>650.570.380.092</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	19.629.162.309	13.941.180.781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		821.869.820	821.869.820
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	10.720.180.912	15.049.526.330
4. Phải trả người lao động	314		723.609.000	1.074.315.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	103.369.313.731	54.347.638.471
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	8.892.396.479	39.482.678.066
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15; 16	516.298.057.004	525.853.171.624
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>213.832.553.236</b>	<b>265.563.812.904</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	6.538.945.373	42.406.370.827
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15; 16	207.293.607.863	223.157.442.077
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>768.502.269.287</b>	<b>560.790.937.027</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>768.502.269.287</b>	<b>560.790.937.027</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.398.860.000	598.398.860.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		56.000.000.000	56.000.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(85.896.590.713)	(93.607.922.973)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(93.607.922.973)	102.939.538.503
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		7.711.332.260	(196.547.461.476)
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.642.789.411.778</b>	<b>1.476.925.130.023</b>

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám



Trần Kim Sa

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho Quý 2/2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	60.577.515.779	190.558.621.247	116.545.613.073	336.646.602.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	-	1.958.818.061	198.720.111	2.206.716.583
3. Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		60.577.515.779	188.599.803.186	116.346.892.962	334.439.886.213
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	56.131.437.492	180.070.518.970	101.295.052.733	315.573.551.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.446.078.287	8.529.284.216	15.051.840.229	18.866.334.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	24.750.543.408	510.569.221	24.753.295.039	1.050.960.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	25.738.129.174	191.070.889.543	50.359.422.320	195.680.817.270
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.386.508.611	35.642.733.408	49.394.161.816	40.247.956.135
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	1.766.031.360	-	3.278.136.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.645.781.519	1.766.031.360	3.585.517.826	3.990.095.869
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.812.711.002	(183.797.067.466)	(14.139.804.878)	(183.031.754.268)
11. Thu nhập khác	31	VI.05	4.405.653.550	210	22.028.267.749	210
12. Chi phí khác	32	VI.06	41.735.872	7.930.451.100	177.130.611	8.098.445.553
13. Lợi nhuận khác	40		4.363.917.678	(7.930.450.890)	21.851.137.138	(8.098.445.343)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.176.628.680	(191.727.518.356)	7.711.332.260	(191.130.199.611)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.176.628.680	(191.727.518.356)	7.711.332.260	(191.250.095.365)

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tâm

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2024

Trần Thị Huyền

Trần Thị Huyền



**Mẫu số B 03 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho Quý 2/2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.176.628.680	(191.130.199.611)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		38.114.656.424	35.110.032.142
- Các khoản dự phòng	03		215.214.838	(435.773.866)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		358.337.200	67.043.890
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(29.156.196.958)	(510.498.222)
- Chi phí lãi vay	06		49.394.161.816	40.247.956.135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.102.802.000	(116.651.439.532)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(75.527.432.185)	185.893.345.627
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(990.500.134)	16.853.988.034
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(61.001.279.679)	30.017.839.194
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(169.513.700)	(121.722.918)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(808.543.567)	(34.069.633.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.906.412.572)	(469.032.075)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(77.300.879.837)</b>	<b>81.453.345.080</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(22.224.024.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.405.653.550	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(23.850.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.130.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(96.900.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		543.408	89.509
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(92.493.803.042)</b>	<b>(35.943.934.523)</b>

Mẫu số B 03 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho Quý 2/2024 kết thúc ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		200.000.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	33.609.464.128	406.221.400.151
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(59.963.168.148)	(460.909.505.344)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	VII.4	-	(974.878.947)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>173.646.295.980</b>	<b>(55.662.984.140)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>3.851.613.101</b>	<b>(10.153.573.583)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>4.538.704.502</b>	<b>12.153.706.134</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		111.534	70.999
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>VII</b>	<b>8.390.429.137</b>	<b>2.000.203.550</b>

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý 2/2024 kết thúc ngày 30/06/2024

### I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương được chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 14/06/2016. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 798.398.860.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2024: 798.398.860.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy); Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu; Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Thu gom rác thải không độc hại; Thu gom rác thải độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại; Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

#### 6. Số lượng nhân viên:

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 90 nhân viên.

Tại ngày 30/06/2024, Công ty có 63 nhân viên.

#### 7. Cấu trúc Công ty

Tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương có 01 (một) Công ty con, 05 (năm) Chi nhánh và 01 (một) Văn phòng đại diện.

*a. Danh sách các Công ty con*

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày 30/06/2024		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần CL	Tp. Cần Thơ	Tái chế phế liệu	68,93%	68,93%	84,93%	84,93%

*b. Danh sách các Công ty liên kết*

Tên đơn vị	Nơi đăng ký hoạt động	Ngành nghề kinh doanh chính	Tại ngày 30/06/2024		Số đầu năm	
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ Thuật Minh Phương	Tp. HCM	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	45%	45%	0%	0%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật Kim Minh Phú	Tp. HCM	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	41%	41%	0%	0%

*c. Danh sách Chi nhánh*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương tại Bình Dương	Lô E, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Xã Trung An, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Lô 2.9A6, Đường số 6 - Khu Công Nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	Ấp Hòa Thuận II, Xã Hiệp Hòa, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An.

*d. Danh sách Văn phòng đại diện*

Tên	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương	308 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**



Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

###### **b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

###### **c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

###### **a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng đầu tư tài chính:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

**Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác** : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

##### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

##### **Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

##### **Nguyên tắc kế toán thuế tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được coi là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Máy móc thiết bị	10

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chi tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

**14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

**15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho mà được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

**20. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.786.827.834	3.887.246.558
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	603.601.303	651.457.944
<b>Cộng</b>	<b>8.390.429.137</b>	<b>4.538.704.502</b>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>265.046.232.036</b>	<b>219.106.034.584</b>
Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	18.553.643.323	25.276.008.671
Công ty TNHH Đầu Tư Kỹ Thuật Thương Mại Vượng Phát	13.847.053.319	1.867.442.689
Công ty TNHH Đầu tư phát triển năng lượng Đại Dương	36.473.126.864	35.377.826.864
Công ty TNHH Dịch vụ Tân Việt	67.136.827.116	67.821.634.148
Các khách hàng khác	129.035.581.414	88.763.122.212

**b. Dài hạn**

**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại mục VIII.1.c tại thuyết minh Báo cáo tài chính này)

**Ghi chú:**

Tại ngày 30/06/2024, các khoản phải thu của các khách hàng có giá trị ghi sổ là 50.000.000.000 VND đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem Thuyết minh V.15).

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>113.098.840.667</b>	<b>72.030.290.989</b>
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng và Cơ khí Đại Nam	11.579.273.137	11.579.273.137
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Xây dựng Hồng Phát	19.958.515.619	30.301.104.339
Công ty TNHH Xây dựng & Chế Tạo Cơ Khí Phúc Đạt	11.960.543.370	26.812.310.551
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	66.818.652.997	-
Các khách hàng khác	2.781.855.544	3.337.602.962

**b. Dài hạn**

**c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại mục VIII.1.c tại thuyết minh Báo cáo tài chính này)



4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>173.799.032.165</b>	-	<b>181.589.452.265</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	102.758.697.880	-	146.249.117.980	-
+ Trần Kim Sa (1)	49.516.642.564		53.471.562.664	
+ Trần Cửu Long (1)	14.384.480.000		14.384.480.000	
+ Yang Tuấn An (1)	4.704.800.000		4.704.800.000	
+ Trần Kim Cương (1)	1.960.000.000		1.960.000.000	
+ Công ty TNHH Nông Ngu Cơ Depot (2)	30.865.200.000		30.865.200.000	
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xanh Vina	-		39.535.500.000	
+ Các khoản khác (3)	1.327.575.316		1.327.575.316	
Phải thu khác	71.040.334.285		35.340.334.285	
+ Nguyễn Thị Kim Anh (4)	22.204.000.000		22.504.000.000	
+ Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000		12.000.000.000	
+ Nguyễn Văn Hợp (5)	36.000.000.000			
+ Các khoản khác	836.334.285		836.334.285	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>46.530.000</b>	-	<b>46.530.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	46.530.000		46.530.000	

**Ghi chú:**

(1) Đây là khoản ký quỹ cho các cá nhân (thuộc bên có liên quan) mà Công ty mượn tài sản là bất động sản để dùng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng theo Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 0201/2023/NQ-DDG ngày 05/01/2023 (xem thuyết minh V.15 và mục VIII.03b báo cáo này).

(2) Đây là khoản ký quỹ cho Công ty TNHH Nông Ngu Cơ Depot để thực hiện các hợp đồng thi công xây dựng lắp đặt của Công ty.

(3) Số dư tại ngày 30/06/2024 bao gồm 1.244.526.316 VND là khoản bảo đảm cho khoản thuê tài chính tại Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (xem thuyết minh V.15 báo cáo này).

(4) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty TNHH Blue Globe theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 25/12/2023 giữa Công ty và Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

(5) Đây là khoản còn phải thu về thoái vốn Công ty CP CL theo hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 28/06/2024 giữa Công ty và Ông Nguyễn Văn Hợp.

**5. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.102.256.639	-	4.152.781.121	-
Thành phẩm	3.445.351.013	-	1.645.890.714	-
Hàng hóa	381.386.160	-	4.139.821.843	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>10.928.993.812</b>	<b>-</b>	<b>9.938.493.678</b>	<b>-</b>

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
1. Số dư đầu năm	54.153.559.418	1.014.848.951.098	408.063.943	1.069.410.574.459
2. Số tăng trong năm	1.906.572.787	-	-	1.906.572.787
Mua trong năm	1.906.572.787	-	-	1.906.572.787
3. Số giảm trong năm	-	21.432.909.017	-	21.432.909.017
Thanh lý, nhượng bán	-	21.432.909.017	-	21.432.909.017
4. Số dư cuối năm	56.060.132.205	993.416.042.081	408.063.943	1.049.884.238.229
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	15.004.322.746	253.939.695.670	408.063.943	269.352.082.359
2. Khấu hao trong năm	37.306.522.454	-	-	37.306.522.454
Khấu hao tăng trong năm	37.306.522.454	-	-	37.306.522.454
3. Giảm trong năm	-	595.358.585	-	595.358.585
4. Số dư cuối năm	52.310.845.200	253.344.337.085	408.063.943	306.063.246.228
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
1. Tại ngày đầu năm	39.149.236.672	760.909.255.428	-	800.058.492.100
2. Tại ngày cuối năm	3.749.287.005	740.071.704.996	-	743.820.992.001

**Ghi chú:**

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 31.419.415.526 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 504.869.938.569 VND.

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	16.162.679.425	16.162.679.425
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	16.162.679.425	16.162.679.425
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	4.927.010.333	4.927.010.333
2. Số tăng trong năm	808.133.970	808.133.970
Khấu hao trong năm	808.133.970	808.133.970
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	5.735.144.303	5.735.144.303
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	11.235.669.092	11.235.669.092
2. Tại ngày cuối năm	10.427.535.122	10.427.535.122

**8. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

*a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn*

*b. Xây dựng cơ bản dở dang*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xây dựng cơ bản	146.705.052.448	91.654.088.812
+ Hệ thống sấy tháp và đa năng Cần Thơ	15.635.870.500	-
+ Nhà máy xử lý rác thải Long An	91.654.088.812	91.654.088.812
+ Hệ thống sản xuất Siro - Cần Thơ	39.415.093.136	-
<b>Cộng</b>	<b>146.705.052.448</b>	<b>91.654.088.812</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

*a. Ngắn hạn*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	121.946.445	7.983.777
Bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm rủi ro tài sản	132.999.646	179.035.230
Chi phí khác	158.722.303	98.056.379

*b. Dài hạn*

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141.138.682	61.104.807
Chi phí cải tạo văn phòng	438.029.098	525.918.430
Chi phí khác	162.455.263	113.679.114

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**  
 162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**  
 Cho Quý 2/2024 kết thúc ngày 30/06/2024

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc	Dư phòng
<b>a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>149.350.000,000</b>		<b>63.700.000,000</b>	
- Đầu tư vào công ty con	52.450.000,000	-	63.700.000,000	-
Công ty Cổ phần CL	52.450.000,000	- (*)	63.700.000,000	- (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	96.900.000,000			
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ Thuật Minh Phương	29.250.000,000	- (*)	-	- (*)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ Thuật Kim Minh Phú	67.650.000,000	- (*)	-	- (*)

**Ghi chú:**

(\*) Tại ngày 31/12/2023 và ngày 30/06/2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

**11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>19.629.162.309</b>	<b>19.629.162.309</b>	<b>13.941.180.781</b>	<b>13.941.180.781</b>
- Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Xuất nhập khẩu Quang Lộc	1.404.400.000	1.404.400.000	1.404.400.000	1.404.400.000
- Công ty TNHH Nhà máy bia Heineken Việt Nam	6.467.488.644	6.467.488.644	6.842.303.615	6.842.303.615
- Các khách hàng khác	11.757.273.665	11.757.273.665	5.694.477.166	5.694.477.166
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.629.162.309</b>	<b>19.629.162.309</b>	<b>13.941.180.781</b>	<b>13.941.180.781</b>

*c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán*

*d. Phải trả người bán là các bên liên quan*

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC**

	<i>Số đầu năm</i>		<i>Số cuối kỳ</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã thực nộp trong năm</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>14.977.601.679</b>	<b>15.027.669</b>	<b>4.272.448.436</b>	<b>10.720.180.912</b>
Thuế giá trị gia tăng	736.322.696	-	-	736.322.696
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.273.925.724	-	3.906.412.572	9.367.513.152
Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn	823.278.282	6.027.669	357.035.864	472.270.087
Thuế khác	144.074.977	9.000.000	9.000.000	144.074.977
<b>b. Phải thu</b>	<b>(71.924.651)</b>	<b>29.797.277</b>	<b>124.632.622</b>	<b>22.910.694</b>
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công	(71.924.651)	29.797.277	124.632.622	22.910.694

*Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>103.369.313.731</b>	<b>54.347.638.471</b>
Dự chi lãi tiền vay	55.075.833.377	28.578.857.335
Trích trước lãi vay trái phiếu	47.751.395.674	25.768.781.136
Trích trước khác	542.084.680	-
	-	-
<b>b. Dài hạn</b>		
Cộng	<b>103.369.313.731</b>	<b>54.347.638.471</b>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số cuối năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.892.396.479</b>	<b>39.482.678.066</b>
Phải trả Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	3.259.487.480	2.616.569.067
Phải trả khác	5.632.908.999	36.866.108.999
+ Lê Nhật Phong (1)	2.981.800.000	3.527.500.000
+ Nguyễn Thanh Quang (1)	750.000.000	750.000.000
+ Trần Kim Sa (2)	-	22.687.500.000
+ Công ty TNHH Blue Globe (3)	-	8.000.000.000
+ Lãi chậm trả BHXH	1.901.108.999	1.901.108.999
<b>b. Dài hạn</b>	<b>6.538.945.373</b>	<b>42.406.370.827</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	1.221.610.000	1.500.000.000
Phải trả khác	5.317.335.373	40.906.370.827
+ Trần Kim Sa (4)	2.670.262.173	21.900.000.000
+ Yang Hy An (4)	6.127.550	5.891.127.550
+ Yang Tuấn An (4)	-	6.118.350.350
+ Các cá nhân khác (4)	2.640.945.650	6.996.892.927

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**Ghi chú:**

(1) Đây là khoản còn phải trả cho các cá nhân liên quan đến giao dịch bán giải chấp tài sản bảo đảm khoản vay tại Công ty Tài Chính Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là MAFC), do tài sản thế chấp này bị giảm vượt quá quy định của MAFC, nên MAFC đã bán giải chấp tài sản trên để thu hồi nợ trước hạn. Tổng khoản phải trả được thực hiện theo các Biên bản thỏa thuận giữa các bên về việc trả lại tài sản đảm bảo khoản vay ngân hàng ký ngày 18/05/2023.

(2) Đây là khoản phải trả theo Hợp đồng mượn tiền giữa Công ty và bà Trần Kim Sa. Thời gian cho mượn là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho mượn 0%/năm. Mục đích cho mượn là để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản mượn không có tài sản đảm bảo.

(3) Đây là khoản mượn tiền theo Hợp đồng mượn tiền số 02-2023/HĐMT/DD-BLUE ngày 04/09/2023, số tiền mượn 8.000.000.000 VND, thời gian mượn tiền đến ngày 31/01/2024, lãi suất 0%, và phụ lục gia hạn Hợp đồng số 01 ngày 30/01/2024.

(4) Đây là khoản mượn tiền các cá nhân theo các Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn là 02 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho mượn 0%/năm. Mục đích cho mượn là để hỗ trợ năng lực tài chính cho Công ty. Khoản mượn không có tài sản đảm bảo.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CÔNG NGHIỆP XUẤT NHẬP KHẨU ĐÔNG DƯƠNG**  
162B Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho Quý 2/2024 kết thúc ngày 30/06/2024

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>								
<b>a.1 Vay ngắn hạn</b>	<b>298.691.652.509</b>		<b>33.609.464.128</b>	<b>54.163.136.977</b>	-	<b>709.195.500</b>	<b>318.536.129.858</b>	
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	(1) 43.467.000.000	(*)			-	-	43.467.000.000	(*)
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	(2) 29.910.000.000	(*)			-	-	29.910.000.000	(*)
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(3) 46.398.218.319	(*)			832	-	46.398.219.151	(*)
- Ngân hàng Citibank Việt Nam	(4) 12.438.894.668	(*)	33.609.464.128	39.161.221.446	-	-	17.990.651.986	(*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(5) 27.028.000.002	(*)			-	-	27.028.000.002	(*)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(6) 23.398.785.996	(*)			-	-	32.600.665.695	(*)
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	(7) 47.030.000.000	(*)			-	-	52.830.000.000	(*)
- Công ty Tài Chính Mirae Asset	(8) 22.005.775.175	(*)			-	-	22.005.775.175	(*)
- Ngân Hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	(9) 17.156.065.500	(*)			-	-	-	(*)
- Velotrade Management Limited	(9) 17.156.065.500	(*)			-	709.195.500	16.446.870.000	(*)
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	(10) 29.858.912.849	(*)			35.000	-	29.858.947.849	(*)
<b>a.2 Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>34.919.360.947</b>		<b>15.863.834.214</b>	<b>5.800.031.171</b>	-	-	<b>24.855.557.904</b>	
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	(11) 31.732.000.000	(*)	13.410.000.000		-	-	18.322.000.000	(*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội	(12) 3.187.360.947	(*)	2.453.834.214	5.800.031.171	-	-	6.533.557.904	(*)

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Trong năm				Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số phân loại lại	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (Tiếp theo)</i>								
<b>a.3 Nợ thuế tài chính đến hạn trả</b>	<b>2.724.636.832</b>		-	-	-	-	<b>2.724.636.832</b>	
- Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease	2.724.636.832	(*)	-	-	-	-	2.724.636.832	(*)
<b>a.4 Trái phiếu thường</b>	<b>179.962.406.716</b>		<b>225.559.686</b>				<b>179.736.847.030</b>	
- Loại phát hành theo mệnh giá	180.000.000.000	(*)	-	-	-	-	180.000.000.000	(*)
- Chi phí phát hành trái phiếu	(37.593.284)		225.559.686				(263.152.970)	
<b>Cộng</b>	<b>516.298.057.004</b>		<b>49.698.858.028</b>		<b>59.963.168.148</b>		<b>709.195.500</b>	
<i>b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</i>								
<b>b.1 Vay dài hạn</b>	<b>87.293.607.863</b>				15.863.834.214		<b>103.157.442.077</b>	
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	81.246.570.000	(*)	-	-	13.410.000.000		94.656.570.000	(*)
- Ngân hàng TMCP Quân đội	6.047.037.863	(*)	-	-	2.453.834.214		8.500.872.077	(*)
<b>b.2 Trái phiếu thường</b>	<b>120.000.000.000</b>						<b>120.000.000.000</b>	
<b>b.3 Trái phiếu phát hành</b>								
- Loại phát hành theo mệnh giá	(15)						120.000.000.000	(*)
<b>Cộng</b>	<b>207.293.607.863</b>				<b>15.863.834.214</b>		<b>223.157.442.077</b>	

Ghi chú:

(\*) Tại ngày 30/06/2024, Công ty có tình trạng vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán do chưa thu xếp được tài chính. Do đó, số có khả năng trả nợ không thể xác định chính xác.



15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c. Chi tiết thanh toán khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	QUÝ 02/2024		Lên kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	1.086.787.470	111.908.523	974.878.947
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Đến ngày 30/06/2024, Công ty có khoản nợ gốc thuế tài chính quá hạn là 2.724.636.832 và khoản nợ gốc vay quá hạn là 308.125.545.579 VND. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc nợ quá hạn
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	43.467.000.000
- Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam	48.438.000.000
- Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	43.548.218.319
- Ngân hàng TMCP Quân đội	33.561.557.906
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.398.785.996
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	47.030.000.000
- Công ty Tài Chính Mirae Asset	22.005.775.175
- Velotrade Management Limited	16.817.295.000
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank	29.858.912.849
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chaitease	2.724.636.832
<b>Cộng</b>	<b>310.850.182.077</b>

Lý do chưa thanh toán: Tình hình khó khăn chung của nền kinh tế ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện chính sách thắt chặt thẩm định và tín dụng, nên khi ngân hàng ngừng gia hạn/cấp mới hạn mức tín dụng cho doanh nghiệp đang vay, khiến cho nguồn vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt rất lớn và dòng tiền thanh toán thấp. Các nguyên nhân trên đã dẫn đến Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn của Ngân hàng.

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Ghi chú:**

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1606LAV202200426 ngày 24/08/2022 với hạn mức tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định theo từng Giấy nhận nợ cụ thể:

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Các cá nhân là bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

**Tài sản đảm bảo**

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Huyện Hàm Thuận Nam, Tỉnh Bình Thuận

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Lò hơi Cao su Mai Trinh - Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương - 15T/h

Lò hơi Savimex Quận 12 - Tp. Hồ Chí Minh - 2T/h

Lò dầu tại nhiệt tại Cao su Nhật Nam, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương - 2.500.000 Kcal/h

Lò hơi Cao su Phước Hòa, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương - 3.000.000 kcal/h

Lò hơi Giấy Đông Tiến Dương số 2 KCN Thái Hòa, H. Đức Hòa, Long An hàng mục tăng công suất từ 180h-220h

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4763321/HDTD ngày 16/11/2022 với hạn mức 40 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2023. Lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Các cá nhân là bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

**Tài sản đảm bảo**

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Lò 25 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang; Hệ thống sấy bã hèm 8 tấn/giờ - Heineken Tiền Giang

Hệ thống lò hơi công suất 15 tấn/giờ, Hệ thống cấp nhiệt, Hệ thống máy móc thiết bị năng công suất lò hơi 20 tấn/giờ

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(3) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/21166 ngày 15/11/2021; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22327 ngày 30/12/2022; hạn mức 50 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh; (i) Thương mại mìn cửa, đàm gỗ, than đá, tro trấu, bã mía; (ii) Sản xuất - thương mại hơi nhiệt, linh kiện, thiết bị lò hơi. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/22034 ngày 18/04/2022; hạn mức 03 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cửa, tro trấu, bã mía, đàm gỗ. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể;

- Hợp đồng cho vay hạn mức số EGD/23030 ngày 17/08/2023; hạn mức cho vay 51.800.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức 12 tháng; mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh mìn cửa, tro trấu, bã mía, đàm gỗ. Lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Các cá nhân là bên liên quan

**Tại sản đảm bảo**

Cam kết bảo lãnh

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Huyện Ham Tân, Tỉnh Bình Thuận

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại Thị xã Di An, Tỉnh Bình Dương

Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 308 Cộng Hòa, Tân Bình, TP.HCM

(4) Khoản vay chiết khấu theo Thỏa thuận ngày 17/12/2019 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập Khẩu Đông Dương - Ngân hàng Citibank Việt Nam - Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam, số dư khoản vay là số dư Ngân hàng Citibank đang chiết khấu thanh toán cho công nợ của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam tại Công ty.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 34411.22.157.927900.TD ngày 18/07/2022 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/06/2023. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh linh vực hơi nhiệt; thương mại than đá và mìn cửa.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Các cá nhân là bên liên quan

**Tại sản đảm bảo**

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0188/KHDN/22/HMCV ngày 28/06/2022 với hạn mức cho vay là 45 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn ngân hàng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ.

*Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:*

**Bên bảo lãnh**

*Các cá nhân là bên liên quan*

**Tài sản đảm bảo**

*Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh  
39 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"*

(7) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HDCVHM/NHCT908-DONGDUONG ngày 05/08/2022 với hạn mức 65 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; phân phối nhiên liệu đốt, hơi nhiệt, thương mại MMTB, sắt thép, bã hèm. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ.

*Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:*

**Bên bảo lãnh**

*Các cá nhân là bên liên quan*

**Tài sản đảm bảo**

*Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh  
2.600.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"*

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(8) Khoản vay theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HETD-MAFC ngày 04/04/2023 với số tiền vay là 15 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 07 tháng, mục đích vay để hoàn thành toàn các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm.

- Hợp đồng tín dụng số 0023-IB/HETD-MAFC ngày 18/12/2022 với số tiền vay là 90 tỷ đồng, thời hạn cho vay là 06 tháng, mục đích vay để hoàn thành toàn các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất là 15%/năm.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Các cá nhân là bên liên quan

**Tài sản đảm bảo**

750.100 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

(9) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số DDG01.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 471.549 USD, thời gian vay là 57 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,5%/năm.

- Hợp đồng vay số DDG03.2022 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 160.000 USD, thời gian vay là 60 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 13,75%/năm.

- Hợp đồng vay số DDG01.2023 ngày 24/11/2022 với số tiền vay là 68.451 USD, thời gian vay là 58 ngày. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất là 15%/năm.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

**Tài sản đảm bảo**

Khoản phát thu phát sinh từ các Đơn đặt hàng/ hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ cho các khách hàng đầu ra của Công ty, tối thiểu 1.000.000 USD

Bao lãnh cá nhân

Các cá nhân là bên liên quan

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(10) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 075/2023/FA.01 ngày 01/02/2023 với tổng hạn mức cấp tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn hạn mức là 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất theo hàng giấy thông báo góp vốn cụ thể.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Các cá nhân là bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

**Tài sản đảm bảo**

Bảo lãnh cá nhân

500.000 cổ phiếu mã chứng khoán "DDG"

Khoản phải thu phát sinh từ các đối tác với khoản tiền 50.000.000.000 VND

(11) Khoản vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 06/2018/4763321/HHTD ngày 10/08/2018; số tiền vay 84.617 tỷ đồng; thời hạn vay 120 tháng; mục đích vay đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện tân dụng nhiệt thừa của lò đốt rác thải công nghiệp tại Bình Dương; lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ;

- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4763321/HHTD ngày 05/03/2019; Số tiền vay 130 tỷ đồng; thời hạn vay 108 tháng; mục đích vay: đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất hơi và sấy hèm (Nhà máy bia Heineken Tầng Tàu); lãi suất theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**

Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

**Tài sản đảm bảo**

Lô Đất Rác Thải CN Tại Bình Dương- BIW/ASE

Toàn bộ máy móc thiết bị và tài sản hình thành trên đất dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hèm tại nhà máy bia Heineken Tầng Tàu

Tàu

Hệ thống lò hơi tăng sôi công suất 75 tấn/giờ; Hệ thống đường dây trung thế và trạm biến áp 3 pha; Hệ thống sấy hèm bia công suất 8 tấn nguyên liệu đầu vào/giờ.

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Các cá nhân là bên liên quan

**15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(12) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay số 9838.21.157.927900.TD ngày 15/03/2021, số tiền vay tối đa 21.455.506.800 đồng; thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư cho Hệ thống lò hơi sấy mù cưa su, công suất 15 tấn/giờ; tài sản theo từng giây nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hệ thống lò hơi hình thành từ khoản vay này; quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDKT/ED-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương (xem Thuyết minh V.06) và tài sản bảo đảm bằng bất động sản của bên thứ ba.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**  
Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

Các cá nhân là bên liên quan

(13) Khoản thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số C200822602 ngày 30/11/2020 với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chatleace, thời hạn 36 tháng. Tài sản đảm bảo là khoản tiền ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 đồng (xem Thuyết minh V.04) và được bảo lãnh bởi bên thứ ba.

Khoản vay trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:

**Bên bảo lãnh**  
Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương

(14) Xem thuyết minh V.16.

**Tài sản đảm bảo**

Hệ thống lò hơi sấy mù cưa su, công suất 15 tấn/giờ  
Quyền đòi nợ hình thành từ hợp đồng 0306/HDKT/ED-LH ngày 03/06/2019 và các phụ lục kèm theo với Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Linh Hương

Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

**Tài sản đảm bảo**

Khoản ký cược bảo đảm có giá trị là 1.244.526.316 VND

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>a. Trái phiếu thường</b>						
<b>a.1 Ngắn hạn</b>						
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	180.000.000.000	13,5%	2 năm	180.000.000.000	13,5%	2 năm
<b>a.2 Dài hạn</b>						
- Loại phát hành theo mệnh giá Mã trái phiếu là DDGH2123001	120.000.000.000 <sup>(*)</sup>	13,5%	2 năm	120.000.000.000	13,5%	2 năm
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>			<b>300.000.000.000</b>		

b. Trái phiếu chuyển đổi

Ghi chú:

<sup>(\*)</sup> Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt làm đại lý phát hành và đại lý lưu ký. Mã trái phiếu là DDGH2123001, số lượng 3.000.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 đồng/trái phiếu.

Loại hình trái phiếu: trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo.

Đến ngày 08/05/2023, Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Người sở hữu trái phiếu DDGH2123001 số 0805/2023/NQ-HNNSHTP thông qua phương án gia hạn kỳ trái phiếu thêm 24 tháng (ngày đáo hạn được gia hạn là 10/05/2025) với tỷ lệ thông qua là 78,61% tổng số trái phiếu phát hành (tương ứng 235.810.000 đồng trái phiếu).

Lãi suất áp dụng từ 10/05/2023 đến 10/05/2025 là 13,5%/năm; kỳ trả lãi 06 tháng 01 lần.

Mục đích phát hành là để đầu tư vào Dự án đầu tư sản xuất hơi và sấy hem cho CTCP Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Tầng Tàu giai đoạn 2 và Dự án thu hồi và sản xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi.



16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (TIẾP THEO)

*Khoản trái phiếu riêng lẻ trên được đảm bảo bằng các tài sản sau:*

**Tài sản đảm bảo**

*Công ty Cổ phần CL*

*Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất là 2.946, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ*

*Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghiệp Xuất Nhập Khẩu Đông Dương*

*Hệ thống sây hèm bia công suất 8 tấn/giờ là 2.946, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ*

*Hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 35 tấn/giờ là 2.946, đường số 6, KCN Trà Nóc II, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ*

*Hệ thống sây hèm bia công suất 8T/h cho mỗi hệ sây tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*

*Hệ thống thu hồi và san xuất khí CO2 hóa lỏng từ lò hơi tại Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*

*Hệ thống sây và 1 lò đốt tại nhà máy Biomass Mỹ Xuân - đường số 3, Khu Công Nghiệp Mỹ Xuân A, Phường Mỹ Xuân, Tx. Mỹ Xuân, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu*

*Công ty Cổ Phần Khai An*

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	102.939.538.503	757.338.398.503
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(196.547.461.476)	(196.547.461.476)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	598.398.860.000	56.000.000.000	(93.607.922.973)	560.790.937.027
Số dư tại ngày 01/01/2024	598.398.860.000	56.000.000.000	(93.607.922.973)	560.790.937.027
Tăng vốn trong năm nay (*)	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	7.711.332.260	7.711.332.260
Số dư tại ngày 30/06/2024	798.398.860.000	56.000.000.000	(85.896.590.713)	768.502.269.287

**Ghi chú:**

- Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2023 số 02/2023/DDG/NQ-DHDCĐ ngày 28/06/2023; và Tờ trình số 09/2023/DDG/TTr-HĐQT ngày 28/06/2023 Thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ năm 2023;

- Thông báo của Ủy ban Chứng khoán số 1174/UBCK-QLCB ngày 26/02/2024 V/v báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DDG;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310103090 thay đổi lần thứ 33 ngày 06/03/2024, do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và đầu tư TP. HCM cấp.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2024

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	798.398.860.000	598.398.860.000
Cộng	798.398.860.000	598.398.860.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	598.398.860.000	598.398.860.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	200.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	798.398.860.000	598.398.860.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công	79.839.886	59.839.886
+ Cổ phiếu phổ thông	79.839.886	59.839.886
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.839.886	59.839.886
+ Cổ phiếu phổ thông	79.839.886	59.839.886

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	94,50	510,31

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

**1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>QUÝ 02/2024</u>	<u>QUÝ 02/2023</u>
<b>a. Doanh thu</b>	<b>60.577.515.779</b>	<b>190.558.621.247</b>
Doanh thu bán hàng hóa	22.116.374.712	144.368.997.649
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.461.141.067	46.189.623.598
<b>b. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>1.958.818.061</b>
Chiếu khấu thương mại	-	1.958.818.061
<b>c. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		-
<i>(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b báo cáo tài chính này).</i>		

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>QUÝ 02/2024</u>	<u>QUÝ 02/2023</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.922.723.956	102.778.727.501
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	36.208.713.536	77.291.791.469
<b>Cộng</b>	<b>56.131.437.492</b>	<b>180.070.518.970</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ 02/2024</u>	<u>QUÝ 02/2023</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	543.408	510.498.222
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	70.999
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	24.750.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>24.750.543.408</b>	<b>510.569.221</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ 02/2024</u>	<u>QUÝ 02/2023</u>
Chi phí lãi vay	25.386.508.611	35.642.733.408
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	63.716	62.338.890
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	358.337.200	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) các khoản đầu tư tài chính	(6.780.353)	(435.773.866)
Chi phí tài chính khác	-	155.801.591.111
<b>Cộng</b>	<b>25.738.129.174</b>	<b>191.070.889.543</b>

**5. THU NHẬP KHÁC**

	<u>QUÝ 02/2024</u>	<u>QUÝ 02/2023</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.405.653.550	-
Các khoản khác	-	210
<b>Cộng</b>	<b>4.405.653.550</b>	<b>210</b>

**6. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>QUÝ 02/2024</u>	<u>QUÝ 02/2023</u>
Các khoản khác	41.735.872	7.930.451.100
<b>Cộng</b>	<b>41.735.872</b>	<b>7.930.451.100</b>

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<b>1.645.781.519</b>	<b>1.766.031.360</b>
Chi phí nhân viên quản lý	857.194.152	1.312.169.454
Chi phí đồ dùng văn phòng	73.741.606	10.570.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.058.119	-
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	609.534.642	382.894.554
Chi phí bằng tiền khác	253.000	60.397.352

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.700.284.559	19.074.766.579
Chi phí nhân công	2.790.490.973	4.073.656.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.798.961.337	14.796.193.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.937.148.770	2.832.910.611
Chi phí bằng tiền khác	72.960.429	212.105.622
<b>Cộng</b>	<b>41.299.846.068</b>	<b>40.989.633.035</b>

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.176.628.680	(191.130.199.611)
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm cho thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.176.628.680	(191.130.199.611)
+ Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	6.176.628.680	(191.130.199.611)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không phát sinh.

3. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	QUÝ 02/2024	QUÝ 02/2023
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33.609.464.128	406.221.400.151
Tiền thu từ trái phiếu dưới hình thức khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>33.609.464.128</b>	<b>406.221.400.151</b>

**4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong năm**

	<u>QUÝ 02/2024</u>	<u>QUÝ 02/2023</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	59.963.168.148	461.500.150.549
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ thuê tài chính	-	974.878.947
<b>Cộng</b>	<b>59.963.168.148</b>	<b>462.475.029.496</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*a. Các bên liên quan*

<b>Tên bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Kim Sa	Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Trần Kim Cương	Em ruột Tổng Giám đốc
Yang Tuấn An	Phụ trách quản trị Công ty
Trần Cửu Long	Em ruột Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng	Em ruột Tổng Giám đốc
Trần Ngọc Phụng	Vợ Thành viên Hội đồng quản trị
Yang Hỷ An	Con của Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần CL	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành

*b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan*

	<b>QUÝ 02/2024</b>	<b>QUÝ 02/2023</b>
<b>Ký quỹ mượn tài sản đảm bảo</b>		
Trần Kim Sa	49.516.642.564	30.200.000.000
Trần Kim Cương	1.960.000.000	1.960.000.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần CL	146.861.857	12.232.528.474
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần CL	-	496.512.678
<b>Cho vay tiền</b>		
Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	-
<b>Mượn tiền</b>		
Trần Kim Sa	2.670.262.173	
Yang Hỷ An	6.127.550	-
Yang Tuấn An	-	-
Trần Kim Cương	2.640.945.650	
Nguyễn Thanh Quang	750.000.000	

*b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)*

	<u>QUÝ 02/2024</u>	<u>QUÝ 02/2023</u>
<b>Chi phí phải trả cho các cổ đông là bên liên quan đã bị bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay</b>		
Nguyễn Thanh Quang (tương ứng 1.630.000 cổ phiếu DDG)	40.750.000.000	40.750.000.000
Trần Kim Sa (tương ứng 700.000 cổ phiếu DDG)		17.500.000.000
Trần Kim Cương (tương ứng 210.000 cổ phiếu DDG)		5.250.000.000
Trần Ngọc Phụng (tương ứng 2.710.400 cổ phiếu DDG)		67.760.000.000

**Khoản đã thanh toán tiền đền bù giao dịch bán giải chấp tài sản là cổ phiếu cho Công ty mượn để thế chấp cho khoản vay**

Nguyễn Thanh Quang	40.000.000.000	40.000.000.000
Trần Kim Sa		17.000.000.000
Trần Kim Cương		5.000.000.000
Trần Ngọc Phụng		60.000.000.000

**Khoản tiền đã thanh toán trong năm**

Trần Thị Hồng	-	14.700.000.000
---------------	---	----------------

**Thù lao và lương Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác:**

Họ tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 - ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 - ngày 30/06/2023
Nguyễn Thanh Quang	Chủ tịch hội đồng quản trị	139.038.462	180.000.000
Trần Kim Sa	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	139.038.462	180.000.000
Trần Kim Cương	Phó Tổng Giám đốc	147.104.538	150.000.000
Nguyễn Trí Huệ	Phó Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	148.461.538	153.276.923
Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 04/05/2023)	-	-
Lê Thị Linh	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 04/05/2023 Miễn nhiệm ngày 01/12/2023)	-	-
Lê Văn Tâm	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/12/2023)	-	-
<b>Cộng</b>		<b>573.643.000</b>	<b>663.276.923</b>

**c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng (Thuyết minh V.02)</b>		
Công ty Cổ phần CL	8.563.923.876	7.798.451.284
<b>Phải thu khác (Thuyết minh V.04)</b>		
Trần Kim Sa	49.516.642.564	53.471.562.664
Trần Cửu Long	14.384.480.000	14.384.480.000
Yang Tuấn An	4.704.800.000	4.704.800.000
Trần Kim Cương	1.960.000.000	1.960.000.000
Công ty Cổ phần CL	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Phải trả khác (Thuyết minh V.14)</b>		
Trần Kim Sa	19.764.262.159	44.587.500.000
Nguyễn Thanh Quang	750.000.000	750.000.000
Yang Hỷ An	6.127.550	5.891.127.550
Yang Tuấn An	-	6.118.350.350

**Giá trị tài sản mượn bên liên quan là bất động sản để đảm bảo cho các khoản vay**

Trần Cửu Long (*)	42.423.000.000	42.423.000.000
Trần Kim Cương (*)	5.784.000.000	5.784.000.000
Trần Kim Sa (*)	164.032.211.442	177.615.278.442
Yang Tuấn An (*)	13.838.000.000	13.838.000.000
Công ty Cổ phần CL (*)	82.432.000.000	82.432.000.000

**Giá trị tài sản mượn bên liên quan là cổ phiếu "DDG" để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay**

Nguyễn Thanh Quang (*)	6.250.000.000	12.850.000.000
Trần Kim Sa (*)	8.851.097.850	11.881.000.000
Trần Kim Cương (*)	6.250.000.000	20.330.000.000
Yang Tuấn An (*)		28.160.000.000
Yang Hỷ An (*)		28.160.000.000

(\*) Giá trị của tài sản mượn bên liên quan căn cứ theo giá trị định giá ban đầu tại ngày ký hợp đồng thế chấp và cập nhật bởi các biên bản thẩm định giá của Ngân hàng (nếu có).

**2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp hơi, nhiệt, bã hèm	Tổng cộng
Doanh thu thuần	22.116.374.712	38.461.141.067	60.577.515.779
Giá vốn	19.922.723.956	36.208.713.536	56.131.437.492
<b>Lợi nhuận thuần</b>	<b>2.193.650.756</b>	<b>2.252.427.531</b>	<b>4.446.078.287</b>

**3. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TANG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC**

**4. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOẢ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**5. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

**6. THÔNG TIN SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán và Quý 02/2024.

Người lập biểu

Trần Thị Huyền

Kế toán trưởng

Lê Văn Tám

